Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THIEN LONG GROUP CORPORATION	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025
HCMC, 30 July 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ *THIEN LONG GROUP CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025./ *Separate financial statements for the second quarter of 2025.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025./ *Consolidate financial statements for the second quarter of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on 30/07/2025, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2025.07.30 17:15:52 +07'00'

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN PHƯƠNG NGA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2025

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2025
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	6-41

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 12 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
	Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên
	Bà Trần Phương Nga	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Lê Trung Thành	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Trần Thái Như	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Cô Ngân Bình	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Tayfun Uner	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.942.146.922.474**	**2.670.706.305.975**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**394.998.032.225**	**700.074.273.053**
111	Tiền		274.332.032.225	334.874.273.053
112	Các khoản tương đương tiền		120.666.000.000	365.200.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**480.200.000.000**	**360.900.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	480.200.000.000	360.900.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**928.600.006.944**	**649.050.923.753**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	885.100.164.025	612.821.383.076
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.671.437.843	14.624.171.905
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		16.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	7.213.679.393	12.303.121.563
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.385.274.317)	(6.697.752.791)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**940.917.999.397**	**784.896.481.994**
141	Hàng tồn kho		993.073.339.304	833.963.734.982
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(52.155.339.907)	(49.067.252.988)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**197.430.883.908**	**175.784.627.175**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	22.778.531.769	23.135.505.351
152	Thuế GTGT được khấu trừ		174.418.587.421	143.451.017.773
153	Thuế và các khoản khác phải thu NN	16(a)	233.764.718	9.198.104.051
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**823.315.067.823**	**688.855.057.514**
210	**I. Phải thu dài hạn**		**15.139.481.818**	**14.717.155.781**
216	Phải thu dài hạn khác		15.139.481.818	14.717.155.781
220	**II. Tài sản cố định**		**511.032.326.614**	**528.291.326.958**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	488.761.497.027	504.876.115.604
222	*- Nguyên giá*		*1.366.470.965.245*	*1.341.014.256.759*
223	*- Giá trị khấu hao lũy kế*		*(877.709.468.218)*	*(836.138.141.155)*
227	Tài sản vô hình	11(b)	22.270.829.587	23.415.211.354
228	*- Nguyên giá*		*81.627.687.736*	*81.114.342.736*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(59.356.858.149)*	*(57.699.131.382)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**21.344.995.299**	**20.391.542.457**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	21.344.995.299	20.391.542.457
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**		**211.114.932.433**	**64.214.208.000**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	183.994.932.433	37.200.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.565.000.000)	(3.670.792.000)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**64.683.331.659**	**61.240.824.318**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	51.535.889.922	48.699.473.781
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	13.147.441.737	12.541.350.537
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.765.461.990.297**	**3.359.561.363.489**

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.299.683.151.905**	**1.012.333.480.318**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.273.720.629.155**	**985.667.030.318**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	331.059.522.602	260.159.397.874
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	18.580.660.747	8.135.085.608
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16(b)	96.252.127.058	48.759.143.419
314	Phải trả người lao động		41.392.042.477	43.977.764.490
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	197.116.676.634	81.163.548.557
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	2.634.462.157	7.621.951.212
320	Vay ngắn hạn	19(a)	518.539.626.653	486.603.154.331
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	68.145.510.827	49.246.984.827
330	**II. Nợ dài hạn**		**25.962.522.750**	**26.666.450.000**
338	Vay dài hạn	19(b)	6.195.560.000	6.195.560.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	19.766.962.750	20.470.890.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.465.778.838.392**	**2.347.227.883.171**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**2.465.778.838.392**	**2.347.227.883.171**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	864.535.750.000	864.535.750.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*864.535.750.000*	*864.535.750.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	2.933.383.253	2.019.934.276
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	976.271.417.345	857.949.709.802
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*681.472.852.566*	*489.876.419.155*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này*		*294.798.564.779*	*368.073.290.647*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	(1.491.658.533)	(807.457.234)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.765.461.990.297**	**3.359.561.363.489**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Mã số		Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	6 tháng năm 2025 VND	6 tháng năm 2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**279.501.898.219**	**305.141.220.033**	**380.239.234.563**	**416.784.561.503**
	Điều chỉnh cho các khoản				
02	Khấu hao tài sản cố định	23.222.574.472	23.963.950.238	46.823.325.309	48.296.784.603
03	Các khoản dự phòng	5.275.523.465	10.030.450.852	4.196.758.155	14.154.133.263
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.769.654.736)	(7.570.185.505)	(7.769.654.736)	(7.570.185.505)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.412.614.215)	(5.925.895.430)	(17.685.076.893)	(12.688.064.893)
06	Chi phí lãi vay	4.958.721.694	3.060.926.632	9.724.794.542	6.245.797.625
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**294.776.448.899**	**328.700.466.820**	**415.529.380.940**	**465.223.026.596**
09	Thay đổi các khoản phải thu	(194.815.005.529)	(162.361.275.131)	(303.072.732.448)	(344.220.335.124)
10	Thay đổi hàng tồn kho	(89.527.802.570)	87.540.846.417	(159.109.604.322)	77.161.400.202
11	Thay đổi các khoản phải trả	198.466.466.549	84.941.582.613	198.955.803.986	75.701.825.945
12	Thay đổi chi phí trả trước	(2.766.391.440)	1.394.452.416	(2.041.939.363)	6.987.935.910
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.764.335.904)	(3.181.344.952)	(10.028.439.376)	(6.339.219.357)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(2.144.308.746)	(37.469.907.065)	(28.323.947.501)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(12.822.785.462)	(908.668.346)	(37.599.286.363)	(27.225.226.324)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**188.546.594.543**	**333.981.751.091**	**65.163.275.989**	**218.965.460.347**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(19.208.554.155)	(26.338.156.483)	(34.627.533.733)	(44.589.130.676)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	775.454.545	2.336.556.137	1.072.343.434	2.477.465.228
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(358.500.000.000)	(439.672.973.425)	(478.500.000.000)	(603.131.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	105.000.000.000	239.062.000.000	359.200.000.000	446.642.000.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(143.188.925.000)	-	(143.188.925.000)	-
27	Tiền lãi, cổ tức và LN được chia	5.513.540.535	6.082.385.950	16.066.007.036	13.711.358.841
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(409.608.484.075)**	**(218.530.187.821)**	**(279.978.108.263)**	**(184.889.306.607)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	366.754.769.508	304.173.942.884	648.049.161.443	562.463.275.099
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(268.899.913.909)	(280.239.306.607)	(616.112.689.121)	(501.032.501.937)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(129.680.362.500)	-	(129.680.362.500)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(31.825.506.901)**	**23.934.636.277**	**(97.743.890.178)**	**61.430.773.162**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(252.887.396.433)**	**139.386.199.547**	**(312.558.722.452)**	**95.506.926.902**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**641.348.659.289**	**199.134.920.121**	**700.074.273.053**	**243.232.641.902**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*	*6.536.769.369*	*6.035.387.501*	*7.482.481.624*	*5.816.938.365*
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**394.998.032.225**	**344.556.507.169**	**394.998.032.225**	**344.556.507.169**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Mã số		T.M	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	6 tháng năm 2025 VND	6 tháng năm 2024 VND
01	**Doanh thu bán hàng**		**1.250.289.999.866**	**1.210.464.549.421**	**2.048.200.948.681**	**2.021.013.458.613**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(4.404.587.399)	(3.294.321.515)	(7.884.939.967)	(5.213.118.292)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**29**	**1.245.885.412.467**	**1.207.170.227.906**	**2.040.316.008.714**	**2.015.800.340.321**
11	**Giá vốn hàng bán**	**30**	**(575.027.087.962)**	**(621.218.130.113)**	**(1.029.801.880.379)**	**(1.086.449.980.435)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**670.858.324.505**	**585.952.097.793**	**1.010.514.128.335**	**929.350.359.886**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31	18.650.176.601	20.878.736.301	28.231.980.059	29.495.486.942
22	Chi phí tài chính	32	(12.106.758.509)	(5.222.000.415)	(18.264.994.980)	(10.482.355.801)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*32*	*(4.958.721.694)*	*(3.060.926.632)*	*(9.724.794.542)*	*(6.245.797.625)*
24	Phần lãi trong công ty liên kết		3.606.007.433	-	3.606.007.433	-
25	Chi phí bán hàng	33	(324.986.670.925)	(206.484.070.257)	(489.585.589.837)	(362.598.604.829)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	(82.392.017.538)	(90.874.688.949)	(161.319.460.519)	(173.201.005.002)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**273.629.061.567**	**304.250.074.473**	**373.182.070.491**	**412.563.881.196**
31	Thu nhập khác		6.435.930.557	1.086.469.713	7.627.811.445	4.703.687.624
32	Chi phí khác		(563.093.905)	(195.324.153)	(570.647.373)	(483.007.317)
40	**Lợi nhuận khác**	**35**	**5.872.836.652**	**891.145.560**	**7.057.164.072**	**4.220.680.307**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**279.501.898.219**	**305.141.220.033**	**380.239.234.563**	**416.784.561.503**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(49.967.154.378)	(52.590.224.185)	(80.586.144.656)	(70.141.533.443)
52	(Chi phí)/ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	36	(7.661.990.609)	(11.057.783.892)	606.091.200	(16.839.881.419)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**221.872.753.232**	**241.493.211.956**	**300.259.181.107**	**329.803.146.641**
	Phân bổ cho:					
61	**Cổ đông của Công ty**		**222.677.526.659**	**242.314.779.632**	***301.573.103.142***	**330.650.405.424**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**(804.773.427)**	**(821.567.676)**	**(1.313.922.035)**	**(847.258.783)**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25(a)**			**3.139**	**3.442**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**25(b)**			**3.139**	**3.442**

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P * TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH * CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 5 công ty con đầu tư trực tiếp và 2 công ty con đầu tư gián tiếp được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	94,44	94.44

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 3.003 nhân viên (tại ngày đầu năm: 2.977 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 – 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.
Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 2.18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	584.603.096	949.548.635
Tiền gửi ngân hàng	273.747.429.129	333.924.724.418
Các khoản tương đương tiền (*)	120.666.000.000	365.200.000.000
	394.998.032.225	700.074.273.053

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	480.200.000.000	360.900.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	37.200.000.000	(**)	-	40,00	37.200.000.000	-	-	40
Công ty Cổ phần Văn Hoá Phương Nam (*)	146.794.932.433	118.923.513.250	-	49,49	-	-	-	-
	183.994.932.433		-		37.200.000.000		-	
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	25.000.000.000	(**)	-	2,00	25.000.000.000	(**)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(**)	-	2,20	1.520.000.000	(**)	(105.792.000)	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(**)	-	2,50	600.000.000	(**)	-	2,50
	30.685.000.000		(3.565.000.000)		30.685.000.000		(3.670.792.000)	

(*) Giá trị hợp lý được xác định bằng số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày cuối kỳ nhân với thị giá phiên đóng cửa tại ngày cuối kỳ.

(**) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	37.200.000.000	36.000.000.000
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ	143.188.925.000	-
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	3.606.007.433	-
Số dư cuối kỳ	183.994.932.433	36.000.000.000

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	120.744.630.939	58.822.727.200
Khác	738.355.537.930	533.831.522.694
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	25.999.995.156	20.167.133.182
	885.100.164.025	612.821.383.076

Tại ngày cuối kỳ khoản phải thu ngắn hạn 140.000.000.000 đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu kỳ: 140.000.000.000 Đồng và 8.900.000 Đô la Mỹ) của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP TM DV DL Duyên Dáng Việt	6.030.477.213	-
Catiga Trading Co., Ltd	4.934.337.054	4.932.761.465
Khác	17.706.623.576	9.691.410.440
	28.671.437.843	14.624.171.905

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.665.654.658	-	6.117.583.291	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.287.312.934	-	599.514.455	-
Ký quỹ, ký cược	496.580.800	-	844.167.040	-
Khác	764.131.001	-	4.741.856.777	-
	7.213.679.393	-	12.303.121.563	-

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa TP. HCM	15.029.127.199	11.063.859.503	(3.965.267.696)	15.505.089.245	12.417.762.129	(3.087.327.116)
Công ty cổ phần phát hành sách TP. HCM - FAHASA	42.436.702.341	41.213.062.805	(1.223.639.536)	36.711.053.312	35.886.995.549	(824.057.763)
Khác	16.503.444.263	13.307.077.178	(3.196.367.085)	9.797.246.749	7.010.878.837	(2.786.367.912)
	73.969.273.803	65.583.999.486	(8.385.274.317)	62.013.389.306	55.315.636.515	(6.697.752.791)

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	68.165.692.001	-	59.910.100.999	-
Nguyên vật liệu	334.162.646.207	(18.310.804.989)	288.182.524.191	(15.926.702.544)
Công cụ, dụng cụ	12.956.300.709	(2.708.787.261)	11.024.656.248	(3.162.576.961)
Bán thành phẩm	91.517.551.866	(3.216.123.925)	71.583.668.887	(2.905.386.876)
Thành phẩm	210.545.613.517	(5.426.495.599)	195.935.287.372	(6.423.240.110)
Hàng hóa	275.725.535.004	(22.493.128.133)	207.327.497.285	(20.649.346.497)
	993.073.339.304	(52.155.339.907)	833.963.734.982	(49.067.252.988)

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 340.000.000.000 Đồng (tại ngày đầu kỳ lần lượt là 340.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ) để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(49.067.252.988)	(23.726.257.155)
Trích lập dự phòng	(18.631.887.326)	(24.480.125.402)
Hoàn nhập dự phòng	15.543.800.407	8.964.197.296
Số dư cuối kỳ	(52.155.339.907)	(39.242.185.261)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	11.019.369.699	14.436.654.405
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.089.186.309	-
Công cụ, dụng cụ	574.577.393	608.331.554
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.854.617.150	1.278.909.758
Khác	8.240.781.218	6.811.609.634
	22.778.531.769	23.135.505.351

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	9.086.178.391	9.250.882.531
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	12.697.792.786	12.928.661.746
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.247.160.885	20.985.804.719
Khác	7.504.757.860	5.534.124.785
	51.535.889.922	48.699.473.781

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	71.834.979.132	65.606.409.621
Tăng trong kỳ	48.420.241.312	30.752.578.575
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	604.902.708	286.871.130
Chuyển từ hàng tồn kho	711.460.410	509.242.898
Thanh lý	(115.530)	(63.232.459)
Phân bổ trong kỳ	(47.257.046.341)	(38.360.034.400)
Số dư cuối kỳ	74.314.421.691	58.731.835.365

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	331.015.139.314	702.491.549.982	38.338.172.284	35.497.703.276	233.671.691.903	**1.341.014.256.759**
Mua trong kỳ	-	9.581.509.041	-	1.604.523.495	2.012.106.009	**13.198.138.545**
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	-	11.031.476.673	-	-	5.968.708.678	**17.000.185.351**
Phân loại lại	-	-	-	3.115.797.534	(3.115.797.534)	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.869.648.455)	(2.526.040.655)	(345.926.300)	-	**(4.741.615.410)**
Tại ngày cuối kỳ	331.015.139.314	721.234.887.241	35.812.131.629	39.872.098.005	238.536.709.056	**1.366.470.965.245**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(127.714.613.138)	(464.722.513.248)	(29.422.021.297)	(27.427.992.366)	(186.851.001.106)	**(836.138.141.155)**
Khấu hao trong kỳ	(7.110.262.488)	(26.554.121.562)	(1.189.326.854)	(2.027.702.058)	(9.267.029.662)	**(46.148.442.624)**
Phân loại lại	-	-	-	-	15.674.805	**15.674.805**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.760.648.183	2.526.040.655	274.751.918	-	**4.561.440.756**
Tại ngày cuối kỳ	(134.824.875.626)	(489.515.986.627)	(28.085.307.496)	(29.180.942.506)	(196.102.355.963)	**(877.709.468.218)**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	203.300.526.176	237.769.036.734	8.916.150.987	8.069.710.910	46.820.690.797	**504.876.115.604**
Tại ngày cuối kỳ	196.190.263.688	231.718.900.614	7.726.824.133	10.691.155.499	42.434.353.093	**488.761.497.027**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 398.831.566.320 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 375.165.565.304 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 18.310.597.878 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 39.093.043.092 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	16.047.625.000	64.699.717.736	367.000.000	**81.114.342.736**
Mua trong kỳ	-	513.345.000	-	**513.345.000**
Tại ngày cuối kỳ	16.047.625.000	65.213.062.736	367.000.000	**81.627.687.736**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	(1.175.864.496)	(56.156.266.886)	(367.000.000)	**(57.699.131.382)**
Khấu hao trong kỳ	-	(1.657.726.767)	-	**(1.657.726.767)**
Tại ngày cuối kỳ	(1.175.864.496)	(57.813.993.653)	(367.000.000)	**(59.356.858.149)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14.871.760.504	8.543.450.850	-	**23.415.211.354**
Tại ngày cuối kỳ	14.871.760.504	7.399.069.083	-	**22.270.829.587**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 49.082.509.411 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 46.506.120.097 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	11.330.224.356	10.414.186.528
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	10.014.770.943	9.977.355.929
	21.344.995.299	20.391.542.457

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	20.391.542.457	7.742.307.132
Tăng trong kỳ	18.558.540.901	8.696.256.830
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(17.000.185.351)	(8.022.918.292)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(604.902.708)	(286.871.130)
Số dư cuối kỳ	21.344.995.299	8.128.774.540

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	13.147.441.737	12.541.350.537

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ nay VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	12.541.350.537	25.006.732.702
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	606.091.200	(16.839.881.419)
Số dư cuối kỳ	13.147.441.737	8.166.851.283

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	1.855.621.414	1.531.222.349
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	378.884.366	797.861.800
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	12.419.187.554	12.247.638.168
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(1.506.251.597)	(2.035.371.780)
	13.147.441.737	12.541.350.537

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và 2025 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2020	Đã quyết toán	10.895.749.855	-	10.895.749.855
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	7.670.800.156
2021	Chưa quyết toán	18.103.581.266	-	18.103.581.266
2022	Chưa quyết toán	7.480.073.667	-	7.480.073.667
2023	Chưa quyết toán	12.964.530.957	-	12.964.530.957
2024	Chưa quyết toán	22.856.901.660	-	22.856.901.660
2025	Chưa quyết toán	16.194.692.191	-	16.194.692.191
		96.166.329.752	-	96.166.329.752

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế ở trên, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	329.366.088.955	329.366.088.955	258.692.310.845	258.692.310.845
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.693.433.647	1.693.433.647	1.467.087.029	1.467.087.029
	331.059.522.602	331.059.522.602	260.159.397.874	260.159.397.874

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Shenzhen Thousandshores Technology Co., Ltd.	7.740.465.600	871.026.807
Kokuyo Co., Ltd.	3.990.008.164	-
Crayola LLC.	2.360.894.970	-
Khác	4.489.292.013	7.264.058.801
	18.580.660.747	8.135.085.608

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	148.907.269	120	-	148.907.389
Thuế TNDN – hiện hành	9.049.196.782	-	(8.964.339.453)	84.857.329
	9.198.104.051	120	(8.964.339.453)	233.764.718

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	4.983.984.502	96.751.139.843	(79.643.309.445)	-	22.091.814.900
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.553.362.552	(8.553.362.552)	-	-
Thuế TNDN – hiện hành	36.483.174.122	80.586.144.656	(37.469.907.065)	(8.964.339.453)	70.635.072.260
Thuế thu nhập cá nhân	6.718.065.172	24.757.229.563	(28.438.502.775)	-	3.036.791.960
Thuế khác	573.919.623	1.898.169.527	(1.983.641.212)	-	488.447.938
	48.759.143.419	212.546.046.141	(156.088.723.049)	(8.964.339.453)	96.252.127.058

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	32.517.876.230	43.515.423.443
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	148.784.713.272	22.947.321.821
Lãi vay	898.705.207	1.161.456.955
Khác	14.915.381.925	13.539.346.338
	197.116.676.634	81.163.548.557

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	1.427.747.904	1.518.014.239
Thù lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị	840.000.000	4.396.500.000
Khác	366.714.253	1.707.436.973
	2.634.462.157	7.621.951.212

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	116.305.593.985	116.305.593.985	100.156.938.385	(116.305.593.985)	100.156.938.385	100.156.938.385
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	38.688.475.999	38.688.475.999	126.237.229.567	(118.202.553.617)	46.723.151.949	46.723.151.949
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	138.846.181.390	138.846.181.390	224.222.001.261	(163.630.458.868)	199.437.723.783	199.437.723.783
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	28.784.587.764	28.784.587.764	26.592.250.381	(32.803.666.018)	22.573.172.127	22.573.172.127
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	9.717.980.420	9.717.980.420	70.416.282.137	(30.910.081.860)	49.224.180.697	49.224.180.697
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	98.416.897.222	98.416.897.222	100.424.459.712	(98.416.897.222)	100.424.459.712	100.424.459.712
Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (vii)	47.053.973.629	47.053.973.629	-	(47.053.973.629)	-	-
	477.813.690.409	477.813.690.409	648.049.161.443	(607.323.225.199)	518.539.626.653	518.539.626.653
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*) (viii)	8.789.463.922	8.789.463.922	-	(8.789.463.922)	-	-
	486.603.154.331	486.603.154.331	648.049.161.443	(616.112.689.121)	518.539.626.653	518.539.626.653

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Khác (*)	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000
	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000

19 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư nợ gốc	6.195.560.000	14.985.023.922
Đáo hạn trong vòng 1 năm	-	(8.789.463.922)
	6.195.560.000	6.195.560.000

(i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9, và 11(a)).

(ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).

(iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, và 9).

(iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(vii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, và 9).

(viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng, mua sắm và lắp đặt TSCĐ.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.949.734.250	5.653.661.500
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	14.817.228.500	14.817.228.500
	19.766.962.750	20.470.890.000

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.453.575	-	86.453.575	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.453.575	-	86.453.575	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.453.575	-	86.453.575	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	41.086.047	47,52	41.086.047	47,52
Ông Cô Gia Thọ	5.417.065	6,27	5.417.065	6,27
Cổ đông khác	39.950.463	46,21	39.950.463	46,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.453.575	100	86.453.575	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	78.594.453	785.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	78.594.453	785.944.530.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	86.453.575	864.535.750.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	86.453.575	864.535.750.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số đầu kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	587.031.236	261.896.462.556	683.572.010.385	346.564.704	**2.093.980.082.652**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(410.262.856)	410.262.856	**-**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	330.650.405.424	(847.258.783)	**329.803.146.641**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.420.789.412	-	-	-	**1.420.789.412**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.894.054.000)	-	**(35.894.054.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.330.000.000)	-	**(4.330.000.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.103.267.010)	-	**(1.103.267.010)**
Số cuối kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	2.007.820.648	261.896.462.556	972.484.831.943	(90.431.223)	**2.383.876.697.695**
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số đầu kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	2.019.934.276	261.896.462.556	857.949.709.802	(807.457.234)	**2.347.227.883.171**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(629.720.736)	629.720.736	**-**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	301.573.103.142	(1.313.922.035)	**300.259.181.107**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	913.448.977	-	-	-	**913.448.977**
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (i)	-	-	-	-	(129.680.362.500)	-	**(129.680.362.500)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)					(46.166.774.000)	-	**(46.166.774.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	-	(4.729.200.000)	-	**(4.729.200.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	-	(2.045.338.363)	-	**(2.045.338.363)**
Số cuối kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	2.933.383.253	261.896.462.556	976.271.417.345	(1.491.658.533)	**2.465.778.838.392**

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025, cụ thể như sau:

(i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 296.028.391.000 Đồng, trong đó bằng tiền mặt 25%/mệnh giá và bằng cổ phiếu 10%/mệnh giá. Trong năm 2024 đã thực hiện chi tạm ứng 78.594.453.000 Đồng, số còn lại sẽ được chi trả bằng tiền mặt và cổ phiếu trong năm 2025;

(ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 46.166.774.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024;

(iii) Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025 là 20.000.000.000 Đồng. 6 tháng đầu năm 2025 đã thực trích/ sử dụng 6.774.538.363 Đồng.

23 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	11.165.500
Cổ tức phải trả trong kỳ	129.680.362.500	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(129.680.362.500)	-
Số dư cuối kỳ	-	11.165.500

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	49.246.984.827	41.727.126.827
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	46.166.774.000	35.894.054.000
Sử dụng quỹ	(27.268.248.000)	(21.889.217.000)
Số dư cuối kỳ	68.145.510.827	55.731.963.827

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	301.573.103.142	330.650.405.424
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(30.157.310.314)	(33.065.040.542)
	271.415.792.828	297.585.364.882
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.453.575	86.453.575
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (**)	3.139	3.442

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được tính lại để điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức vào năm 2024 như sau:

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Số liệu báo cáo kỳ trước	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	330.650.405.424	-	330.650.405.424
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(33.065.040.542)	-	(33.065.040.542)
	297.585.364.882	-	297.585.364.882
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	78.594.453	7.859.122	86.453.575
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.786	-	3.442

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã xóa sổ một số khoản nợ không có khả năng thu hồi. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công Ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	1.753.989.596
CN Cty CP Anh Ngữ APAX	792.325.065	792.325.065
Cty TNHH BIBOOK	323.468.950	323.468.950
Công Ty TNHH TMDV Gia Phúc Vina	259.363.400	259.363.400
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	219.103.729
Công ty CP LD FDI Korea Việt Nam	212.811.152	212.811.152
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	194.567.441
Cty TNHH MTV Đỗ Phương Lam	191.029.755	191.029.755
TT KS Bệnh Tật TP Hà Nội	118.328.760	118.328.760
Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã	107.886.623	107.886.623
Công Ty CP Thiết Bị Giáo Dục 2	80.950.154	80.950.154
HKD Nhà Sách Quốc Văn	60.759.608	60.759.608
CN Cty TMDV VH Thiên Hợp	54.842.961	54.842.961
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	52.063.917
Công ty Phạm Nguyễn	50.462.208	50.462.208
Công ty TNHH DVTM và KT Sơn Trang	40.425.000	40.425.000
Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ân	34.991.387	34.991.387
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	31.484.618
Công ty MTV Mabel	31.198.726	31.198.726
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	30.966.727
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	29.748.099
Cty TNHH MTV HNPT Đông Hưng	27.709.021	27.709.021
Công ty CP Tập Đoàn Dự Án Hoàng Gia	25.161.101	25.161.101
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	24.094.403
Cty TNHH TM VPP Hoa Mai	19.785.744	19.785.744
Cty CP Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	14.922.450
Công ty Thành Đô - CN Boutique	12.091.540	12.091.540
Công Ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	9.384.969
Cty CP ĐT Bảo Nguyên	8.153.392	8.153.392
Cty TNHH BL Phương Nam	4.725.320	4.725.320
Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	3.999.428
CN Cty CPTĐ DA Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	1.889.725
	4.822.684.969	4.822.684.969

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	4.243.228	5.089.827
Đồng Euro ("EUR")	353.693	255.622
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.556	1.565
Đô la Singapore ("SGD")	64.690	31.871
Đồng Yên Nhật ("JPY")	4.849.377	11.683.838
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	70	12.570
Đồng Ringgit Malaysia ("MYR")	552.369	326.139

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 38.

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	1.442.884.108.618	1.441.672.006.976
Doanh thu thuần xuất khẩu	597.431.900.096	574.128.333.345
	2.040.316.008.714	2.015.800.340.321
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	649.907.827.351	699.992.418.295
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	379.894.053.028	386.457.562.140
	1.029.801.880.379	1.086.449.980.435
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	792.976.281.267	741.679.588.681
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	217.537.847.068	187.670.771.205
	1.010.514.128.335	929.350.359.886

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.618.566.764.475	1.658.103.810.659
Doanh thu bán hàng hóa	429.612.503.055	362.864.613.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.681.151	45.034.777
	2.048.200.948.681	2.021.013.458.613
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(2.647.700.369)	(830.565.626)
Hàng hóa bị trả lại	(2.698.616.855)	(1.074.021.572)
Chiết khấu thương mại	(2.448.786.003)	(3.308.531.094)
Giảm giá hàng bán	(89.836.740)	-
	(7.884.939.967)	(5.213.118.292)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.613.470.278.103	1.653.964.713.939
Doanh thu thuần bán hàng hóa	426.824.049.460	361.790.591.605
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.681.151	45.034.777
	2.040.316.008.714	2.015.800.340.321

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.026.713.793.460	1.070.934.052.329
Trích/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.088.086.919	15.515.928.106
	1.029.801.880.379	1.086.449.980.435

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	13.205.379.773	10.893.194.867
Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.000.000	180.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.061.945.550	10.852.106.570
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.769.654.736	7.570.185.505
	28.231.980.059	29.495.486.942

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.724.794.542	6.245.797.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.117.107.678	4.040.762.251
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(105.792.000)	(181.184.000)
Khác	2.528.884.760	376.979.925
	18.264.994.980	10.482.355.801

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	160.017.560.169	173.667.343.308
Chi phí tiếp thị và hội chợ	241.171.701.578	109.309.612.053
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.724.678.904	5.144.132.154
Chi phí bán hàng khác	82.671.649.186	74.477.517.314
	489.585.589.837	362.598.604.829

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	94.958.401.499	110.679.644.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.929.220.460	49.909.783.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.170.820.289	9.032.434.906
Chi phí khác	6.261.018.271	3.579.142.060
	161.319.460.519	173.201.005.002

35 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	678.689.687	1.614.870.026
Thu nhập cho thuê	421.363.636	357.254.854
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	4.242.949.002	-
Khác	2.284.809.120	2.731.562.744
	7.627.811.445	4.703.687.624
Chi phí khác		
Khác	(570.647.373)	(483.007.317)
Lợi nhuận khác	7.057.164.072	4.220.680.307

36 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	380.239.234.563	416.784.561.503
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(195.000.000)	(180.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	7.586.192.370	4.801.631.875
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(5.326.963.406)	831.861.861
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.194.692.191	10.930.995.283
Thu nhập chịu thuế ước tính	398.498.155.718	433.169.050.522
Thuế tính ở thuế suất 20%	79.699.631.144	86.633.810.104
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của kỳ trước	280.422.312	347.604.758
Chi phí thuế TNDN (*)	79.980.053.456	86.981.414.862
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	80.586.144.656	70.141.533.443
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(606.091.200)	16.839.881.419
	79.980.053.456	86.981.414.862

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	567.319.699.861	519.585.913.443
Chi phí nhân viên	388.516.745.525	408.038.610.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.823.325.309	48.296.784.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.690.039.291	185.479.418.978
Chi phí khác	219.460.682.622	94.752.356.713
	1.436.810.492.608	1.256.153.083.883

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Văn hoá Phương Nam ("PNC")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	17.189.150.976	16.122.432.044
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	6.196.649.152	5.934.904.109
	23.385.800.128	22.057.336.153
ii) Thu về cho thuê		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	180.000.000	192.000.000
iii) Thanh lý tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	1.942.533.329
iv) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	4.025.453.633	4.565.370.050
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	816.706.449	738.154.997
	4.842.160.082	5.303.525.047
v) Góp vốn		
Công ty Cổ phần Văn hoá Phương Nam	143.188.925.000	-
vi) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	61.629.070.500	-
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.789.775.000	7.079.125.000

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

b) Phải thu/ phải trả với các bên liên quan

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ Công ty có số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	15.758.557.263	12.326.751.343
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	10.241.437.893	7.840.381.839
	25.999.995.156	20.167.133.182
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	16.000.000.000
iii) Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.693.433.647	1.467.087.029
	1.693.433.647	1.467.087.029

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	49.088.599.012	41.605.192.699
Trên 1 năm đến 5 năm	31.705.689.930	56.330.398.518
	80.794.288.942	97.935.591.217

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE QUARTER II OF 2025

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE QUARTER II OF 2025

TABLE OF CONTENTS

	PAGE
Corporate information	1
Consolidated balance sheet (Form B 01a – DN/HN)	2-3
Consolidated income statement (Form B 02a – DN/HN)	4
Consolidated cash flow statement (Form B 03a – DN/HN)	5

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate	No, 0301464830 dated 14 March 2005 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 23rd amendment dated 09 December 2024	
Board of Directors	Mr, Co Gia Tho	Chairman
	Ms, Co Cam Nguyet	Member
	Mr, Nguyen Dinh Tam	Member
	Ms, Tran Phuong Nga	Member (from 10th April 2025)
	Ms, Tieu Yen Trinh	Member (from 10th April 2025)
	Mr, Le Trung Thanh	Member (from 10th April 2025)
	Mr, Pham Ngoc Tuan	Member (from 10th April 2025)
	Mr, Co Tran Co Nguyen	Member (from 10th April 2025)
	Ms, Co Tran Dinh Dinh	Member (from 10th April 2025)
	Ms, Tran Thai Nhu	Member (to 10th April 2025)
	Ms, Co Ngan Binh	Member (to 10th April 2025)
	Mr, Tayfun Uner	Member (to 10th April 2025)
	Mr, Pham Nguyen Tri	Member (to 10th April 2025)
Board of Supervision	Ms, Nguyen Thi Bich Nga	Head (to 10th April 2025)
	Ms, Ta Hong Diep	Member (to 10th April 2025)
	Ms, Vu Thi Thanh Nga	Member (to 10th April 2025)
Chief Executive Officer	Ms, Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
Legal representative	Ms, Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
Registered office	10th Floor, Sofic Tower, No, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
AS AT 30 JUNE 2025

Code	ASSETS	Closing balance VND	Opening balance VND
100	**A. CURRENT ASSETS**	**2,942,146,922,474**	**2,670,706,305,975**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**394,998,032,225**	**700,074,273,053**
111	Cash	274,332,032,225	334,874,273,053
112	Cash equivalents	120,666,000,000	365,200,000,000
120	**II. Short-term investments**	**480,200,000,000**	**360,900,000,000**
123	Held-to-maturity investments	480,200,000,000	360,900,000,000
130	**III. Short-term receivables**	**928,600,006,944**	**649,050,923,753**
131	Short-term trade receivables	885,100,164,025	612,821,383,076
132	Short-term prepayments to suppliers	28,671,437,843	14,624,171,905
135	Short-term lending	16,000,000,000	16,000,000,000
136	Other short-term receivables	7,213,679,393	12,303,121,563
137	Provision for doubtful debts - short-term	(8,385,274,317)	(6,697,752,791)
140	**IV. Inventories**	**940,917,999,397**	**784,896,481,994**
141	Inventories	993,073,339,304	833,963,734,982
149	Provision for decline in value of inventories	(52,155,339,907)	(49,067,252,988)
150	**V. Other current assets**	**197,430,883,908**	**175,784,627,175**
151	Short-term prepaid expenses	22,778,531,769	23,135,505,351
152	Value added tax ("VAT") deductibles	174,418,587,421	143,451,017,773
153	Tax and other receivables from the State	233,764,718	9,198,104,051
200	**B. LONG-TERM ASSETS**	**823,315,067,823**	**688,855,057,514**
210	**I. Long-term receivables**	**15,139,481,818**	**14,717,155,781**
216	Other long-term receivables	15,139,481,818	14,717,155,781
220	**II. Fixed assets**	**511,032,326,614**	**528,291,326,958**
221	Tangible fixed assets	488,761,497,027	504,876,115,604
222	*- Historical cost*	*1,366,470,965,245*	*1,341,014,256,759*
223	*- Accumulated depreciation*	*(877,709,468,218)*	*(836,138,141,155)*
227	Intangible fixed assets	22,270,829,587	23,415,211,354
228	*- Historical cost*	*81,627,687,736*	*81,114,342,736*
229	*- Accumulated amortisation*	*(59,356,858,149)*	*(57,699,131,382)*
240	**III. Long-term asset in progress**	**21,344,995,299**	**20,391,542,457**
242	Construction in progress	21,344,995,299	20,391,542,457
250	**IV. Long-term investments**	**211,114,932,433**	**64,214,208,000**
252	Investments in associate	183,994,932,433	37,200,000,000
253	Investments in other entities	30,685,000,000	30,685,000,000
254	Provision for long-term investments	(3,565,000,000)	(3,670,792,000)
260	**V. Other long-term assets**	**64,683,331,659**	**61,240,824,318**
261	Long-term prepaid expenses	51,535,889,922	48,699,473,781
262	Deferred income tax assets	13,147,441,737	12,541,350,537
270	**TOTAL ASSETS**	**3,765,461,990,297**	**3,359,561,363,489**

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
AS AT 30 JUNE 2025
(continued)

CODE	RESOURCES	Closing balance VND	Opening balance VND
300	**C. LIABILITIES**	**1,299,683,151,905**	**1,012,333,480,318**
310	**I. Short-term liabilities**	**1,273,720,629,155**	**985,667,030,318**
311	Short-term trade payables	331,059,522,602	260,159,397,874
312	Short-term advances from customers	18,580,660,747	8,135,085,608
313	Tax and other payables to the State	96,252,127,058	48,759,143,419
314	Payables to employees	41,392,042,477	43,977,764,490
315	Short-term accrued expenses	197,116,676,634	81,163,548,557
319	Other short-term payables	2,634,462,157	7,621,951,212
320	Short-term borrowings	518,539,626,653	486,603,154,331
322	Bonus and welfare fund	68,145,510,827	49,246,984,827
330	**II. Long-term liabilities**	**25,962,522,750**	**26,666,450,000**
338	Long-term borrowings	6,195,560,000	6,195,560,000
342	Provision for long-term liabilities	19,766,962,750	20,470,890,000
400	**D. OWNERS' EQUITY**	**2,465,778,838,392**	**2,347,227,883,171**
410	**I. Capital and reserves**	**2,465,778,838,392**	**2,347,227,883,171**
411	Owners' contributed capital	864,535,750,000	864,535,750,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*	*864,535,750,000*	*864,535,750,000*
412	Share premium	361,633,483,771	361,633,483,771
417	Foreign exchange differences	2,933,383,253	2,019,934,276
418	Investment and development fund	261,896,462,556	261,896,462,556
421	Undistributed earnings	976,271,417,345	857,949,709,802
421a	*- Undistributed post-tax profits of previous years*	*681,472,852,566*	*489,876,419,155*
421b	*- Undistributed post-tax profits of current year*	*294,798,564,779*	*368,073,290,647*
429	Non-controlling interests	(1,491,658,533)	(807,457,234)
440	**TOTAL RESOURCES**	**3,765,461,990,297**	**3,359,561,363,489**

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief accountant	Chief Executive Officer
		30 July 2025

THIEN LONG GROUP CORPORATION

Form B 02a – DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025

Code		Quarter II FY2025 VND	Quarter II FY2024 VND	6 Months FY2025 VND	6 Months FY2024 VND
01	**Revenue from sales of goods and rendering of services**	**1,250,289,999,866**	**1,210,464,549,421**	**2,048,200,948,681**	**2,021,013,458,613**
02	Less deductions	(4,404,587,399)	(3,294,321,515)	(7,884,939,967)	(5,213,118,292)
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	**1,245,885,412,467**	**1,207,170,227,906**	**2,040,316,008,714**	**2,015,800,340,321**
11	**Cost of goods sold and services rendered**	**(575,027,087,962)**	**(621,218,130,113)**	**(1,029,801,880,379)**	**(1,086,449,980,435)**
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**	**670,858,324,505**	**585,952,097,793**	**1,010,514,128,335**	**929,350,359,886**
21	Financial income	18,650,176,601	20,878,736,301	28,231,980,059	29,495,486,942
22	Financial expenses	(12,106,758,509)	(5,222,000,415)	(18,264,994,980)	(10,482,355,801)
23	*- Including: Interest expense*	(4,958,721,694)	*(3,060,926,632)*	(9,724,794,542)	*(6,245,797,625)*
24	Profit/(loss) sharing from associate	3,606,007,433	-	3,606,007,433	-
25	Selling expenses	(324,986,670,925)	(206,484,070,257)	(489,585,589,837)	(362,598,604,829)
26	General and administration expenses	(82,392,017,538)	(90,874,688,949)	(161,319,460,519)	(173,201,005,002)
30	**Net operating profit**	**273,629,061,567**	**304,250,074,473**	**373,182,070,491**	**412,563,881,196**
31	Other income	6,435,930,557	1,086,469,713	7,627,811,445	4,703,687,624
32	Other expenses	(563,093,905)	(195,324,153)	(570,647,373)	(483,007,317)
40	**Net other income**	**5,872,836,652**	**891,145,560**	**7,057,164,072**	**4,220,680,307**
50	**Accounting profit before tax**	**279,501,898,219**	**305,141,220,033**	**380,239,234,563**	**416,784,561,503**
51	Current Corporate expense tax	(49,967,154,378)	(52,590,224,185)	(80,586,144,656)	(70,141,533,443)
52	Deferred Corporate income/(expense) tax	(7,661,990,609)	(11,057,783,892)	606,091,200	(16,839,881,419)
60	**Profit after tax**	**221,872,753,232**	**241,493,211,956**	**300,259,181,107**	**329,803,146,641**
	Attributable to:				
61	**Owners of the Company**	**222,677,526,659**	**242,314,779,632**	**301,573,103,142**	**330,650,405,424**
62	**Non-controlling interests**	**(804,773,427)**	**(821,567,676)**	**(1,313,922,035)**	**(847,258,783)**
70	***Basic earnings per share***	-	-	***3,139***	***3,442***
71	***Diluted earnings per share***	-	-	***3,139***	***3,442***

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief accountant	Chief Executive Officer
		30 July 2025

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025
(Indirect method)

Code		Quarter II FY2025 VND	Quarter II FY2024 VND	6 Months FY2025 VND	6 Months FY2024 VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	**Accounting profit before tax**	**279,501,898,219**	**305,141,220,033**	**380,239,234,563**	**416,784,561,503**
	Adjustments for:				
02	Depreciation and amortisation	23,222,574,472	23,963,950,238	46,823,325,309	48,296,784,603
03	Provisions/(reversal of provisions)	5,275,523,465	10,030,450,852	4,196,758,155	14,154,133,263
04	Unrealised foreign exchange gains	(7,769,654,736)	(7,570,185,505)	(7,769,654,736)	(7,570,185,505)
05	Profits from investing activities	(10,412,614,215)	(5,925,895,430)	(17,685,076,893)	(12,688,064,893)
06	Interest expense	4,958,721,694	3,060,926,632	9,724,794,542	6,245,797,625
08	**Operating profit/(loss) before changes in working capital**	**294,776,448,899**	**328,700,466,820**	**415,529,380,940**	**465,223,026,596**
09	Increase in receivables	(194,815,005,529)	(162,361,275,131)	(303,072,732,448)	(344,220,335,124)
10	Decrease/(increase) in inventories	(89,527,802,570)	87,540,846,417	(159,109,604,322)	77,161,400,202
11	Decrease in payables	198,466,466,549	84,941,582,613	198,955,803,986	75,701,825,945
12	Increase in prepaid expenses	(2,766,391,440)	1,394,452,416	(2,041,939,363)	6,987,935,910
14	Interest paid	(4,764,335,904)	(3,181,344,952)	(10,028,439,376)	(6,339,219,357)
15	Corporate income tax paid	-	(2,144,308,746)	(37,469,907,065)	(28,323,947,501)
17	Other payments on operating activities	(12,822,785,462)	(908,668,346)	(37,599,286,363)	(27,225,226,324)
20	**Net cash inflows from operating activities**	**188,546,594,543**	**333,981,751,091**	**65,163,275,989**	**218,965,460,347**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	Purchases of fixed assets	(19,208,554,155)	(26,338,156,483)	(34,627,533,733)	(44,589,130,676)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	775,454,545	2,336,556,137	1,072,343,434	2,477,465,228
23	Term deposits placed at banks and loan granted	(358,500,000,000)	(439,672,973,425)	(478,500,000,000)	(603,131,000,000)
24	Collection of term deposits placed at banks	105,000,000,000	239,062,000,000	359,200,000,000	446,642,000,000
25	Investments in other entities	(143,188,925,000)	-	(143,188,925,000)	-
27	Dividends and interest received	5,513,540,535	6,082,385,950	16,066,007,036	13,711,358,841
30	**Net cash outflows from investing activities**	**(409,608,484,075)**	**(218,530,187,821)**	**(279,978,108,263)**	**(184,889,306,607)**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	Proceeds from borrowings	366,754,769,508	304,173,942,884	648,049,161,443	562,463,275,099
34	Repayments of borrowings	(268,899,913,909)	(280,239,306,607)	(616,112,689,121)	(501,032,501,937)
36	Dividends paid	(129,680,362,500)	-	(129,680,362,500)	-
40	**Net cash inflows/(outflows) from financing activities**	**(31,825,506,901)**	**23,934,636,277**	**(97,743,890,178)**	**61,430,773,162**
50	**Net increase/(decrease) in cash**	**(252,887,396,433)**	**139,386,199,547**	**(312,558,722,452)**	**95,506,926,902**
60	**Cash at beginning of period**	**641,348,659,289**	**199,134,920,121**	**700,074,273,053**	**243,232,641,902**
61	*Effect of foreign exchange differences*	*6,536,769,369*	*6,035,387,501*	*7,482,481,624*	*5,816,938,365*
70	**Cash at end of period**	**394,998,032,225**	**344,556,507,169**	**394,998,032,225**	**344,556,507,169**

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief accountant	Chief Executive Officer
		30 July 2025